

KHKT Chăn nuôi số 6 [171] 2013

Tổng biên tập:

TS. ĐOÀN XUÂN TRÚC

Phó Tổng biên tập:

PGS.TS. ĐINH VĂN CẢI

GS.TSKH. LÊ HỒNG MẶN

PGS.TS. NGUYỄN ĐĂNG VANG

Thư ký tòa soạn:

PGS.TS. NGUYỄN VĂN ĐỨC

Ủy viên ban biên tập:

PGS.TS. NGUYỄN TẤN ANH

KS. LÊ BÁ LỊCH

PGS.TS. LÊ ĐỨC NGOAN



Giấy phép: Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 119/GP-BTTTT ngày 26/1/2010

ISSN 6859 - 476X

Xuất bản: Hàng tháng

Toà soạn:

Địa chỉ: 102 đường Trường Chinh - A1
Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội

Điện thoại: 04.36290621

Fax: 04.38691511

E - mail: ahassociation06@vnn.vn

Tài khoản:

Tên tài khoản: Hội Chăn nuôi Việt Nam

Số tài khoản: 1300 311 0000 40, tại Chi nhánh
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Thăng Long - Số 4, Phạm Ngọc Thạch, Hà Nội.

DI TRUYỀN - GIỐNG VẬT NUÔI

- **Phạm Thị Đào, Nguyễn Văn Thắng, Đỗ Đức Lực, Vũ Đình Tôn và Đặng Vũ Bình.** Năng suất sinh sản của các tổ hợp lai giữa lợn nái F₁(Landrace x Yorkshire) với đực giống (Piétrain x Duroc) có thành phần di truyền Piétrain kháng stress khác nhau 2
- **Đỗ Võ Anh Khoa.** Đa hình C3012T trên gen IGFBP2 liên kết với khối lượng cơ thể gà Tàu Vàng 9

DINH DƯỠNG VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI

- **Cù Thị Thúy Nga, Trần Văn Phùng, Trần Tố, Nguyễn Thị Minh Thuận.** Ảnh hưởng của probiotic đến sinh trưởng lợn con sau cai sữa 16
- **Phạm Nguyễn Minh Phương và Đặng Thúy Nhung.** Bổ sung canxi butyrat vào khẩu phần gà Lương Phượng đẻ trứng giống 23
- **Nguyễn Thị Hồng Nhân, Nguyễn Văn Hón, Nguyễn Trọng Ngữ.** Ảnh hưởng của khẩu phần có bổ sung thức ăn hỗn hợp và dầu đậu nành đến khả năng tăng trọng của bò vỗ béo 30
- **Trần Sáng Tạo, Hồ Lê Phi Khanh và Trần Bảo Hưng.** Hiệu quả sử dụng bột sắn, bột ngô dùng vỗ béo bò sinh sản loại thái nuôi trong nông hộ miền núi tỉnh Quảng Bình 38

CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

- **Bùi Quang Hộ, Trần Quốc Việt, Nguyễn Văn Đức và Phạm Văn Duy.** Năng suất sinh sản và yếu tố ảnh hưởng đến số con, khối lượng lợn sữa 42 ngày tuổi của lợn nái móng cái phối với đực Yorkshire, Landrace và Pietrain 45
- **Nguyễn Ngọc Sơn.** Nghiên cứu thực trạng bệnh viêm vú ở bò sữa trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội 53
- **Nguyễn Văn Duy, Nguyễn Đình Tường, Nguyễn Thị Bích Vân, Nguyễn Thị Huyền, Đào Thị Hiệp, Nguyễn Việt Phương, Vũ Đình Tôn.** Khả năng sinh trưởng của bò lai (Brahman x Laisind) nuôi tại vùng bãi ven sông Hồng 61
- **Lê Bá Quế, Nguyễn Văn Đức và Lê Văn Thông.** Khả năng sản xuất sữa thường và sữa tiêu chuẩn của đàn bò con gái các đực giống Holstein Friesian tại Việt Nam 69
- **Từ Trung Kiên, Trần Thị Hoan.** Mối quan hệ giữa khoảng cách cắt với sản lượng và chất lượng cỏ *Paspalum atratum* trồng tại Thái Nguyên 81

THÔNG TIN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

- **Khoai lang siêu năng suất - Tin vui cho ngành chăn nuôi** 87
- **Bùi Hữu Đoàn.** Đàn lợn giống Piétrain kháng stress của Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội đã được Bộ Nông nghiệp & PTNT đưa vào Danh mục giống vật nuôi của Việt Nam 94
- **Hội thảo về giống, di truyền và dinh dưỡng của bò sữa và bò thịt do Cục Chăn nuôi và Công ty TNHH Châu Á - Thái Bình Dương tổ chức** 95
- **Đoàn Xuân Trúc.** Ảnh hưởng của việc sử dụng đèn chiếu sáng LED trong chăn nuôi gà đẻ trứng 97

**KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG CỦA BÒ LAI (BRAHMAN x LAISIND)
NUÔI TẠI VÙNG BÃI VEN SÔNG HỒNG**

Nguyễn Văn Duy^{1}, Nguyễn Đình Tường²,
Nguyễn Thị Bích Vân², Nguyễn Thị Huyền⁴,
Đào Thị Hiệp¹, Nguyễn Việt Phương¹, Vũ Đình Tôn^{1,3}*

Ngày nhận bài: 12/01/2013. Ngày chấp nhận đăng: 25/02/2013

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện trên 10 nông hộ tại xã Xuân Quan, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên từ tháng 8/2010 đến tháng 11/2011 nhằm đánh giá khả năng sinh trưởng và hiệu quả kinh tế của bò lai F₁(Brahman x Lai Sind) nuôi theo phương thức nuôi nhốt trong nông hộ tại xã vùng bãi ven sông Hồng. Thông số về các chiều đo, dài thân, vòng ngực, cao vây và khối lượng cho thấy khả năng sinh trưởng của bò lai F₁(Brahman x lai Sind) trong nghiên cứu này đạt kết quả tốt. Khả năng tăng khối lượng của bò cao nhất ở giai đoạn từ 12 đến 18 tháng tuổi. Khả năng tăng khối lượng tuyệt đối cao nhất ở giai đoạn từ 15 đến 16 tháng tuổi, đạt 651,85 gam/con/ngày. Tốc độ tăng khối lượng giảm dần bắt đầu từ tháng tuổi thứ 18. Giai đoạn từ 18 đến 19 tháng tuổi, tốc độ tăng khối lượng giảm xuống 355,56 gam/con/ngày, giai đoạn từ 19 đến 20 tháng tuổi, giảm xuống còn 312 gam/con/ngày. Thời gian xuất bán bò thịt thường từ 18 đến 20 tháng với mức lãi thô ước tính đạt lãi 2,6 triệu đồng/con.

Từ khóa: Bò thịt, nuôi nhốt, bò lai F₁(Brahman x Lai Sind), sinh trưởng

ABSTRACT

Growth performance of crossbred [Brahman x (Vietnam Yellow x Sindhi)] cattle raising in the Red River Delta

*Nguyen Van Duy, Nguyen Dinh Tuong,
Nguyen Thi Bich Van, Nguyen Thi Huyen,
Dao Thi Hiep, Nguyen Viet Phuong and Vu Dinh Ton*

This survey was conducted in 10 households in Red River Delta: Xuan Quan commune, Van Giang district, Hung Yen province, from August 2010 to November 2011 in order to evaluate the

¹ Trung tâm Nghiên cứu liên ngành Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

² Phòng Chăn Nuôi, Sở Nông nghiệp tỉnh Hưng Yên.

³ Khoa Chăn nuôi và Nuôi trồng thủy sản, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

⁴ Bộ môn công nghệ chế biến, Khoa Công nghệ thực phẩm, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

* Tác giả để liên hệ: Ths. Nguyễn Văn Duy, Trung tâm nghiên cứu liên ngành Phát triển nông thôn, Trường DHNN Hà Nội. Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội. Điện thoại: 0984 961062 Email: nvdudhnn@yahoo.com.

CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

growth and economic efficiency of cattle crossbred [Brahman × (Vietnam Yellow × Sindhi)] cattle that were raised in the cattle houses. Through the growth parameters such as body length, chest size, fin-height and body weight showed that crossbred [Brahman × (Vietnam Yellow × Sindhi)] cattle in this survey grew well. The growth rate of these cattle is highest in the period from 12 to 18 months of age. In which, the average daily gain is highest in period of 15 to 16 months old (651,85 g/day). The growth begins to decrease from the 18 months old. In period from 18 to 20 months of age, it decreased to 355,56 gam/day, from 19 to 20 months is 312 gam/day. The estimate economic efficiency for production cycle on [Brahman × (Vietnam Yellow × Sindhi)] cattle from 12 to 14 months gained 2,6 million VNDong per head.

Key word: Crossbred cattle, [Brahman × (Vietnam Yellow × Sindhi)] cattle, Growth performance.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhu cầu tiêu thụ thịt bò ở nước ta ngày càng tăng cao, đòi hỏi ngành chăn nuôi bò thịt phát triển mạnh hơn nữa mới hy vọng đáp ứng được nhu cầu này. Tuy nhiên, những năm gần đây, số lượng đàn bò có xu hướng giảm. Theo số liệu thống kê, năm 2007 cả nước có 6724,7 nghìn con bò, đến năm 2010 giảm xuống còn 5916,3 nghìn con. Số lượng đàn bò giảm nhiều nhất là ở vùng đồng bằng Sông Hồng (ĐBSH): năm 2010 đã giảm 20% so với năm 2007 (Tổng cục Thống kê, 2010). Cơ cấu đàn bò hướng thịt nước ta hiện nay chủ yếu là bò Vàng địa phương và bò lai giữa giống bò Vàng với giống bò Sindhi gọi là LaiSind (LS) nên tỷ lệ thịt thấp.

Để phát triển đàn bò trong nước, giải pháp sử dụng các giống bò chuyên thịt trên thế giới vào bò LS tạo các tổ hợp lai để có năng suất, chất lượng thịt cao đã được áp dụng nhiều trong những năm gần đây. Những giống bò được sử dụng phổ biến là giống bò thịt Brahma (Br), Sindhi, Zebu... Để có cơ sở khoa học cho việc phát triển chăn nuôi bò lai F_1 (Br×LS) tại vùng bãi đồng bằng sông Hồng, chúng tôi tiến hành đánh giá khả năng sinh trưởng và hiệu quả

chăn nuôi của nhóm bò lai hướng thịt (Br×LS) nuôi tại xã Xuân Quan, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: bò lai (Br×LS) nuôi theo phương thức nuôi nhốt.

2.2. Địa điểm nghiên cứu

Tại xã Xuân Quan, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

2.3. Thời gian nghiên cứu

15 tháng (từ tháng 8 năm 2010 đến tháng 11 năm 2011).

2.4. Nội dung nghiên cứu

Khả năng sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi bò lai hướng thịt (Br×LS).

2.5. Phương pháp nghiên cứu

Số mẫu theo dõi: 30 con bò từ 6 đến 24 tháng tuổi, nuôi trong 10 nông hộ.

Tiến hành đo bò 1 lần/tháng với các thông số kỹ thuật: chiều dài thân chéo (DTC), chiều đo vòng ngực (VN), khối lượng (KL), chiều cao vây (CV) với mỗi lần

CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

đo 3 lần lặp lại trên 1 cá thể bò bằng thước đo ILRI - IAS - L1 của Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Miền Nam và thước gậy BbICOTA - BCM để đo chiều CV.

Lượng thức ăn thu nhận/ngày được cân hàng ngày bằng cân đồng hồ loại 20 kg với độ chính xác $\pm 25g$.

Hiệu quả kinh tế được theo dõi và tính toán trên từng cá thể bằng: lãi thô = tổng thu - tổng chi. Tổng chi = chi con giống + chi thức ăn + chi thú y. Tổng thu bằng số tiền bán bò.

Số liệu được xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả trên phần mềm Excel và Minitab16.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng

3.1.1. Kích thước các chiều đo của bò

Kết quả về các chiều đo của bò qua các tháng tuổi được trình bày tại bảng 1.

Bảng 1. Kích thước một số chiều đo cơ bản của bò lai hướng thịt (Br \times LS)

Tháng tuổi	N (con)	Cao vây (cm)	Dài thân chéo (cm)	Vòng ngực (cm)
		$\bar{x} \pm SE$	$\bar{x} \pm SE$	$\bar{x} \pm SE$
6	30	96,85 \pm 1,28	102,15 \pm 1,30	107,67 \pm 2,91
7	30	98,75 \pm 1,18	104,25 \pm 1,45	111,89 \pm 1,63
8	30	99,60 \pm 1,75	104,74 \pm 1,26	114,43 \pm 2,34
9	30	100,23 \pm 0,77	105,38 \pm 0,28	118,08 \pm 0,52
10	30	100,91 \pm 0,83	107,24 \pm 0,48	120,15 \pm 0,90
11	30	102,71 \pm 1,35	107,95 \pm 0,53	122,34 \pm 0,87
12	30	104,15 \pm 1,01	111,37 \pm 0,66	127,52 \pm 0,97
13	30	105,70 \pm 0,94	114,26 \pm 0,73	131,91 \pm 1,01
14	30	108,04 \pm 0,91	118,96 \pm 0,87	137,98 \pm 1,14
15	30	109,61 \pm 1,42	123,02 \pm 0,94	143,18 \pm 1,14
16	30	114,00 \pm 2,54	130,17 \pm 1,99	146,88 \pm 1,99
17	30	117,64 \pm 1,15	133,76 \pm 0,01	153,06 \pm 1,01
18	30	119,67 \pm 2,28	136,14 \pm 1,48	156,85 \pm 1,09
19	30	120,00 \pm 1,47	137,34 \pm 1,08	159,11 \pm 1,14
20	30	123,50 \pm 1,50	138,63 \pm 1,51	160,50 \pm 1,50

Các chiều đo cơ thể cơ bản của bò có mối liên quan trực tiếp tới việc đánh giá khả năng sinh trưởng, năng suất thịt của bò. Bảng 1 cho thấy chiều cao vây (CV) của bò từ 6 đến 12 tháng tuổi tăng chậm: từ 0,36 đến 1,8 cm/tháng. Chiều CV lúc 6

tháng tuổi đạt 96,85 cm đến 12 tháng tuổi đạt 104,15cm, tăng 7,3cm. Ở giai đoạn này, bò còn non đang phát triển hoàn thiện hệ cơ và hệ xương nên tốc độ tăng chiều CV thấp. Theo Phạm Thế Huệ và ctv (2009), CV ở 12 tháng tuổi của bò LS đạt 98,55cm,

bò lai (Br×LS) đạt 104,17cm, bò (Charolais×LS) đạt 103,03 cm. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn so với bò LS 5,6cm và bò (Charolais×LS) 1,12cm, tương đương với bò lai (Br×LS). CV của bò tăng nhanh vào giai đoạn 12-18 tháng tuổi. Giai đoạn này là giai đoạn cơ xương phát triển mạnh nhất, lúc 12 tháng tuổi đạt 104,15cm đến 18 tháng tuổi đạt 119,67cm, tăng 15,52cm. Theo Phạm Thế Huệ và ctv (2009), CV ở giai đoạn này của bò LS tăng 14,92cm, bò lai (Br×LS) tăng 6,43cm và bò (Charolais×LS) tăng 6,69cm. Theo Phạm Văn Quyết (2001), kích thước chiều CV tại thời điểm 18 tháng tuổi của bò F₁ Charolais, F₁ Hereford, F₁ Simental và LS lần lượt là 112,13cm, 110,25cm, 106,27cm, 104,5cm. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn kết quả nghiên cứu trên bò lai của Phạm Văn Quyết (2001) lần lượt là 7,54cm, 9,42cm, 13,4cm, 15,17cm.

Kích thước chiều dài thân chéo (DTC) tương quan thuận với khối lượng (KL) của bò. Vì vậy, thường dùng chiều đo DTC để xác định KL bò trong chăn nuôi bò thịt. Theo Vũ Văn Nội và ctv (1995), hệ số tương quan của DTC với KL bò lai hướng thịt rất chặt chẽ ($r = 85,1$). Kích thước DTC tăng dần theo tháng tuổi từ 6 đến 18 tháng tuổi, tuân theo quy luật sinh trưởng không đồng đều và quy luật sinh trưởng theo giai đoạn. Lúc 6 tháng tuổi đạt 102,15cm đến 18 tháng tuổi đạt 136,14cm tăng 33,99cm, cao hơn so với nghiên cứu của Phạm Thế Huệ và ctv. (2009), ở bò LS là 20,4cm, bò lai (Br×LS) 14,9cm và bò (Charolais×LS) 12,65cm. Theo Vũ Văn Nội (1994), DTC tại thời điểm 18 tháng tuổi

nuôi theo phương thức chăn t F₁(Zébu×LS) là 111cm, F₁(Ch 115cm, bò F₁(Stantagertrudis×LS) bò F₁(Browsiss×LS): 111cm. P Quyết (2001), cho biết DTC tại th tháng tuổi của bò lai F₁(Charol 123,06cm, F₁(Hereford×LS) là F₁(Simental×LS) là 117,20cm v 115,19cm. Kết quả nghiên cứu c tôi cao hơn so với kết quả của c cứu trên.

Tương tự như kích thước CV thì kích thước vòng ngực (VN) củ các tháng tuổi là một chỉ tiêu quan liên quan tới quá trình sinh trưởn lai hướng thịt: Sự phát triển về chi chịu ảnh hưởng của phẩm chất g độ chăm sóc nuôi dưỡng. Chiều đo dần từ 6 đến 18 tháng tuổi tùy th chế độ chăm sóc nuôi dưỡng và g phát triển khác nhau. Kết quả ng của chúng tôi thu được chiều đo V tháng tuổi của bò lai (Br×LS) đạt 1 Theo Phạm Văn Quyết (2001), VN tháng tuổi của bò F₁(Charolais 152,06cm, F₁(Hereford×LS) là 1 F₁(Simental×LS) là 146,47cm 144,06cm.

3.1.2. Khả năng tăng khối lượng củ hướng thịt (Br×LS)

KL là chỉ tiêu quan trọng đánh trình sinh trưởng của bò. Khả nă trưởng của bò ngoài chịu ảnh hưở giống còn chịu tác động rất lớn c trình chăm sóc nuôi dưỡng. KL củ (Br×LS) qua các tháng tuổi được t tại bảng 2.

CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Bảng 2. Khối lượng bò lai hướng thịt (Br×LS) qua các tháng tuổi

Tháng tuổi	n	Khối lượng (kg)	
		$\bar{x} \pm SE$	CV (%)
6	30	107,17 ± 6,02	14,18
7	30	117,56 ± 3,29	8,39
8	30	123,43 ± 3,87	8,29
9	30	132,38 ± 1,53	5,65
10	30	139,67 ± 2,28	8,46
11	30	145,97 ± 2,78	10,79
12	30	164,36 ± 3,53	15,18
13	30	180,12 ± 4,03	14,67
14	30	205,40 ± 4,91	12,40
15	30	231,02 ± 5,06	10,54
16	30	252,16 ± 6,08	12,06
17	30	278,44 ± 5,69	8,67
18	30	299,92 ± 6,56	7,88
19	30	313,33 ± 6,86	6,57
20	30	321,50 ± 9,50	4,18

KL bò lai hướng thịt (Br×LS) tăng dần qua các tháng tuổi và giữa các tháng tuổi có sự TKL không đồng đều, điều này hoàn toàn phù hợp với quy luật sinh trưởng theo giai đoạn của bò. Do KL cơ thể bò phụ thuộc vào từng giai đoạn phát triển, khi bò ở 6 tháng tuổi đạt 107,17kg. KL bò lúc 9 tháng tuổi đạt 132,38kg tăng 123,52% (tăng 25,21kg). Theo Phạm Thế Huệ và ctv (2009), KL bò lai (Br×LS) nuôi trong điều kiện nông hộ tại Đắk Lắk là 109,7kg ở lúc 6 tháng tuổi, đến 9 tháng tuổi đạt 134,14kg. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi về bò lai (Br×LS) ở 6 tháng tuổi có phần thấp hơn nghiên cứu của tác giả, nhưng ở 9 tháng tuổi có phần cao hơn so với kết quả nghiên cứu trên. Giai đoạn 9-12 tháng tuổi là giai đoạn bò ổn định về phát triển hệ cơ và hệ xương, đây là giai đoạn nuôi chờ vỗ béo

nên tốc độ TKL của bò không cao. KL bò lúc 12 tháng tuổi đạt 164,36kg tăng 124,15% (tăng 31,98kg). Theo Phạm Thế Huệ và ctv (2009), KL của bò từ 9 đến 12 tháng tuổi nuôi tại Đắk Lắk với bò LS là 140,87kg và bò lai (Br×LS) là 170,11kg. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi có phần thấp hơn so với bò lai (Br×LS) của nghiên cứu trên. Từ 12 tháng tuổi đến 18 tháng tuổi, khả năng sinh trưởng của bò lai (Br×LS) bắt đầu tăng nhanh. Giai đoạn này bò có tốc độ TKL lớn nhất, KL lúc 18 tháng tuổi đạt 299,92kg tăng 182,47% (tăng 135,56kg) so với lúc bò 12 tháng tuổi. Ở giai đoạn này, kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn 1,25lần (hơn gần 60kg) so với kết quả nghiên cứu của Phạm Thế Huệ và ctv (2009).

3.1.3. Tăng khối lượng tuyệt đối của bò lai hướng thịt (Br×LS)

Bảng 3. Tăng khối lượng tuyệt đối của bò lai hướng thịt (Br×LS)

Giai đoạn (tháng tuổi)	n	Tăng khối lượng (g/con/ngày)	
		$\bar{x} \pm SE$	CV (%)
6-7	30	345,62±18,10	8,71
7-8	30	207,80±18,40	7,53
8-9	30	277,00±27,80	4,11
9-10	30	247,13±24,80	4,02
10-11	30	188,57±13,50	8,47
11-12	30	497,71±16,40	11,71
12-13	30	530,15±14,70	11,43
13-14	30	816,77±58,30	9,09
14-15	30	877,21±46,30	12,38
15-16	30	717,80±28,80	11,98
16-17	30	863,35±32,10	10,34
17-18	30	705,62±37,80	9,34
18-19	30	476,74±34,00	9,05
19-20	30	265,60±16,00	13,04

CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Thông qua chỉ tiêu TKL tuyệt đối có thể đánh giá khả năng sinh trưởng, hiệu quả của phương thức nuôi dưỡng cũng như thời gian giết thịt phù hợp. Khả năng sinh trưởng tuyệt đối của bò lai (Br×LS) qua các tháng tuổi được trình bày ở bảng 3.

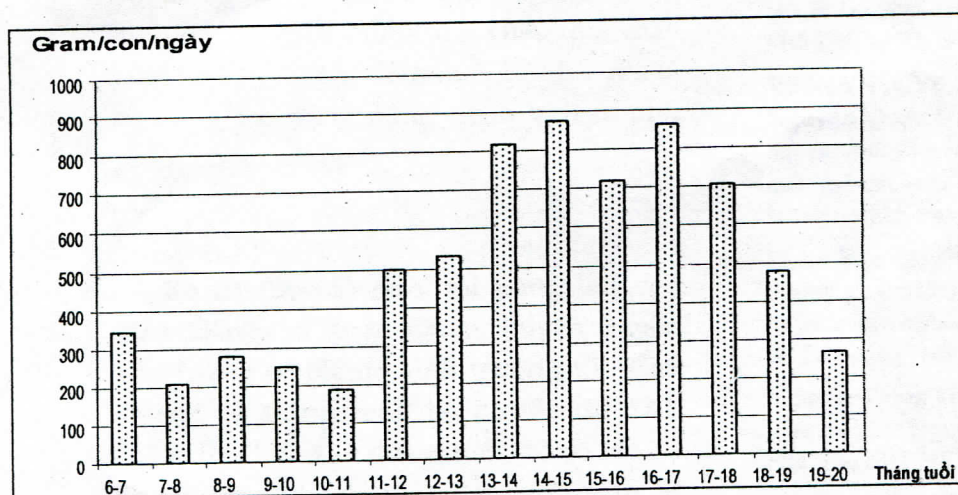
Giai đoạn bò từ 6 đến 9 tháng tuổi có TKL hàng ngày thấp, trung bình chỉ đạt 276,8 gam/con/ngày. Theo Phạm Thế Huệ và ctv (2009), tăng trưởng tuyệt đối của bê lai (Br×LS) nuôi trong các nông hộ tại Đắk Lắk ở 6-9 tháng tuổi đạt 270,19 gam/con/ngày và nuôi kiểm tra đạt 352,5 gam/con/ngày. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đương với kết quả nghiên cứu của tác giả trên bò lai (Br×LS) nuôi trong các nông hộ và thấp hơn so với kết quả nuôi kiểm tra. Theo Đinh Văn Cải và ctv (2001), TKL ngày ở giai đoạn 6-9 tháng tuổi của bò F₁(Charolais×LS) đạt 259,38 gam/con/ngày, F₁(Abondence×LS) 183,36 gam/con/ngày, F₁(Tarentaise×LS) 253,88 gam/con/ngày. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi về con lai (Br×LS) có phần cao hơn so với kết quả nghiên cứu của tác giả trên. Giai đoạn 9-11 tháng tuổi là giai đoạn bò phát triển và ổn định lại hệ cơ và hệ xương trong cơ thể. Vì vậy, cơ thể bò đòi hỏi cần phải cung cấp hàm lượng các chất dinh dưỡng cao để duy trì cơ thể. Từ đó dẫn tới khả năng TKL ngày của bò trong giai đoạn này thấp. TKL trung bình ngày của bò từ 9-11 tháng tuổi chỉ đạt 217,8 gam/con/ngày. Theo Phạm Thế Huệ và ctv (2009), TKL trong giai đoạn từ 9-12 tháng tuổi của bò LS là 312 gam/con/ngày, bò lai (Br×LS) 343,86 gam/con/ngày và bò (Charolais×LS) 348,24

gam/con/ngày. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi có phần thấp hơn kết quả nghiên cứu của tác giả trên. Giai đoạn bò từ 11-18 tháng tuổi tốc độ TKL của bò lai (Br×LS) đạt cao nhất trong chu kỳ nuôi bò thịt. Từ 11-13 tháng tuổi TKL của bò đạt 514 gam/con/ngày. Lúc này bò mới bắt đầu bước vào giai đoạn phát triển mạnh về thể vóc, mặt khác bò cũng mới bắt đầu bước vào giai đoạn vỗ béo nên khả năng TKL của bò là chưa cao. Bò từ 13-18 tháng tuổi, khả năng TKL tuyệt đối của bò là cao, trung bình đạt tới gần 800 gam/con/ngày, TKL tuyệt đối của bò cao nhất khi bò ở 14-15 tháng tuổi đạt 877,21 gam/con/ngày. Khả năng TKL tuyệt đối của bò ở giai đoạn này cao là do bò đang trong thời kỳ phát triển mạnh mẽ nhất về thể vóc nên khả năng hấp phụ các chất dinh dưỡng cũng đạt cao nhất. Mặt khác, đây là giai đoạn người chăn nuôi tập trung vào vỗ béo bò, lượng thức ăn thô xanh và thức ăn tinh của bò được cung cấp đầy đủ nhất. TKL qua các tháng tuổi tăng cao, con lai đã phát huy được ưu thế lai của con bố. Khi chế độ dinh dưỡng được đảm bảo thì ưu thế lai của bò hướng thịt phát huy được tác dụng. Theo Vũ Văn Nội (1994), cho biết bò LS nuôi trong nông hộ có bổ sung thức ăn tinh KL của bò tăng từ 215 đến 431 gam/con/ngày ở giai đoạn từ 12-18 tháng tuổi. Hoàng Văn Trường (2001), cho biết kết quả nghiên cứu trên bò lai (Br×LS) có bổ sung thức ăn tinh KL tăng được 392,2 gam/con/ngày. Vũ Chí Cường (2007) công bố kết quả nghiên cứu trong chăn nuôi nông hộ của bò lai (Br×LS) TKL từ sơ sinh đến 18 tháng tuổi là 346 gam/con/ngày. Theo Phạm Thế Huệ và ctv (2009), giai đoạn từ 12-18

CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

tháng tuổi bò lai (Br×LS) nuôi tại Đắc- Lắc trong điều kiện chăn nuôi nông hộ TKL 346,67gam/con/ngày và trong điều kiện nuôi kiểm tra là 415,3 gam/con/ngày. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn so với kết quả nghiên cứu của các tác giả trên. Giai đoạn từ 18-20 tháng tuổi tốc độ tăng trọng giảm dần, từ 18-19 tháng tuổi tốc độ TKL đạt 476,74 gam/con/ngày, giai đoạn từ 19-20 tháng tuổi giảm xuống còn 265,6 gam/con/ngày. Giai đoạn này tốc độ TKL của bò thấp, do bò đã trưởng thành về thể vóc, năng lượng thu nhận của bò chủ yếu

dùng để duy trì cơ thể và tạo mỡ. Quá trình này phù hợp với quy luật sinh trưởng phát triển theo giai đoạn của bò. Theo Nguyễn Trọng Tiến (1996), sau 18 tháng tuổi tốc độ tăng trưởng của tế bào cơ giảm thấp, hàm lượng nước giảm, sự tích lũy mỡ tăng kèm theo lượng calori tăng, mỡ liên kết giảm, khả năng tổng hợp protein giảm, sự sinh trưởng của tế bào cơ bị kìm hãm. Theo Phạm Thế Huệ và ctv (2009), TKL tuyệt đối của bò trong giai đoạn từ 18-24 tháng tuổi cũng giảm dần, bò lai (Br×LS) TKL đạt 274,5 gam/con/ngày.



Hình 1. Khả năng sinh trưởng tuyệt đối của bò lai hướng thịt (Br×LS)

3.3. Hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi bò lai hướng thịt (Br×LS)

Hiệu quả kinh tế là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự thành công trong chăn nuôi. Hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi bò lai (Br×LS) được trình bày tại bảng 4.

Bảng 4. Hiệu quả chăn nuôi bò lai hướng thịt (Br×LS) (n = 30)

Chỉ tiêu	$\bar{X} \pm SE$ (triệu đồng)	Cơ cấu (%)
Chi mua bò giống	6,41 ± 0,13	68,34
Chi thức ăn	2,91 ± 0,14	31,02
Chi phí thú y	0,06 ± 0,005	0,64
Tổng chi	9,38 ± 0,17	100
Tổng thu	12,00 ± 0,20	
Lãi thô/con	2,62 ± 0,21	

Ghi chú: Ước tính hiệu quả kinh tế tính cho 1 đời bò thịt.

Chi phí về giống có tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu tổng chi, chiếm 68,34% vì đây là giống bò lai. Chi phí thức ăn trong chăn nuôi bò chiếm 31,02%. Bò là động vật nhai lại nên thức ăn cho bò chủ yếu là thức ăn thô xanh. Thức ăn thô xanh cung cấp cho chăn nuôi bò được người dân tận dụng từ phụ phẩm nông nghiệp như rơm, thân cây ngô, lá bắp cải,... cỏ tự nhiên và cỏ trồng. Vì vậy, chi phí thức ăn thô xanh chủ yếu là chi phí cho cỏ trồng gồm chi cho phân bón (lân, đạm,...), tưới tiêu và một phần chi thuê đất trồng cỏ. Chi phí thú y trong chăn nuôi bò chiếm 0,64%, chủ yếu là chi cho tiêm phòng vaccin và một phần chi phí tẩy giun sán, chữa bệnh. Sau mỗi chu kỳ nuôi bò từ 12 đến 14 tháng, người chăn nuôi sẽ xuất bán, lúc này bò đạt từ 18-20 tháng tuổi. Tổng tiền thu được từ chăn nuôi bò trung bình là 12 triệu đồng. Tổng tiền lãi thu được cho một bò sau 1 chu kỳ chăn nuôi 12-14 tháng trung bình đạt 2,6 triệu đồng/con. Hiệu quả chăn nuôi bò là khá cao, chăn nuôi bò chủ yếu là sử dụng lao động nông nhàn và các phụ phẩm nông nghiệp.

4. KẾT LUẬN

Bò lai (Br×LS) nuôi tại vùng bãi ven sông Hồng: xã Xuân Quan, huyện Văn Giang có tốc độ sinh trưởng tốt. Giai đoạn 6-11 tháng tuổi, bò có tốc độ TKL chậm; từ 11 đến 18 tháng tuổi, bò có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất. Sau giai đoạn 18 tháng tuổi, bò có tốc độ tăng trưởng chậm. Như vậy, tuổi bò giết thịt sau 18 tháng tuổi là phù hợp nhất.

Trong chăn nuôi bò, chi phí giống chiếm tỷ lệ cao nhất, trên 68%, chi phí thức

ăn chiếm dưới 32%. Chu kỳ nuôi bò từ 12 đến 14 tháng, người chăn nuôi thu lãi trung bình 2,6 triệu đồng/con.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Văn Cải, Nguyễn Ngọc Tấn, Vương Ngọc Long (2001), "Khả năng sinh trưởng của bê lai giữa bò đực Charolais, Abondance, Tarentaise với bò lai Sind". Báo cáo chăn nuôi thú y 1999-2000. TP. Hồ Chí Minh 10-12/4/2001.
2. Vũ Chí Cương (2007), Báo cáo tổng kết đề tài: "Nghiên cứu ứng dụng các giải pháp khoa học công nghệ nhằm phát triển chăn nuôi bò thịt và xác định một số bệnh nguy hiểm đối với bò để xây dựng biện pháp phòng dịch bệnh ở Tây Nguyên". Thuộc chương trình Nghiên cứu khoa học công nghệ phục vụ phát triển Tây Nguyên. Hà Nội 4/2007.
3. Phạm Thế Huệ, Đinh Văn Chính, Đặng Vũ Bình (2009), "Khả năng tăng trọng và cho thịt của bò Lai Sind, F₁(Brahman x Lai Sind) và F₁(Charolais x Lai Sind) nuôi vỗ béo tại Đắk Lắk". Tạp chí Khoa học và Phát triển 2009, tập 7 số 3.
4. Vũ Văn Nội (1994), Nghiên cứu khả năng sản xuất thịt của bò Lai Sind, bò lai kinh tế hướng thịt trên nền bò Lai Sind ở một số tỉnh miền Trung. Luận án Phó Tiến sỹ Khoa học Nông nghiệp Hà Nội.
5. Vũ Văn Nội, Vũ Chí Cương, Phạm Kim Cương, Nguyễn Quốc Đạt (1995), Kết quả lai kinh tế bò thịt các tỉnh phía Nam. Nuôi bò thịt và những kết quả nghiên cứu bước đầu ở Việt Nam, NXB Nông nghiệp trang 62-70.
6. Phạm Văn Quyết (2001), Khảo sát khả năng sinh trưởng, phát triển của một số nhóm bò lai hướng thịt tại trung tâm nghiên cứu thực nghiệm chăn nuôi Sông Bé. Luận văn Thạc sỹ khoa học Nông nghiệp.
7. Nguyễn Trọng Tiến (1996), Giáo trình cao học chăn nuôi trâu bò. Trường đại học Nông nghiệp I - Hà Nội. Tạp chí KHKT Nông nghiệp 12. tr 557-558.
8. Tổng cục thống kê (2010). Niên giám thống kê 2010.
9. Hoàng Văn Trường (2001), "Kết quả nghiên cứu khả năng sinh trưởng, sinh sản của bò Brahman nuôi tại tỉnh Bình Định". Báo cáo khoa học chăn nuôi thú y 1999-2000. TP. Hồ Chí Minh 10-12/4/2001.

TẠP CHÍ KHOA HỌC KỸ THUẬT

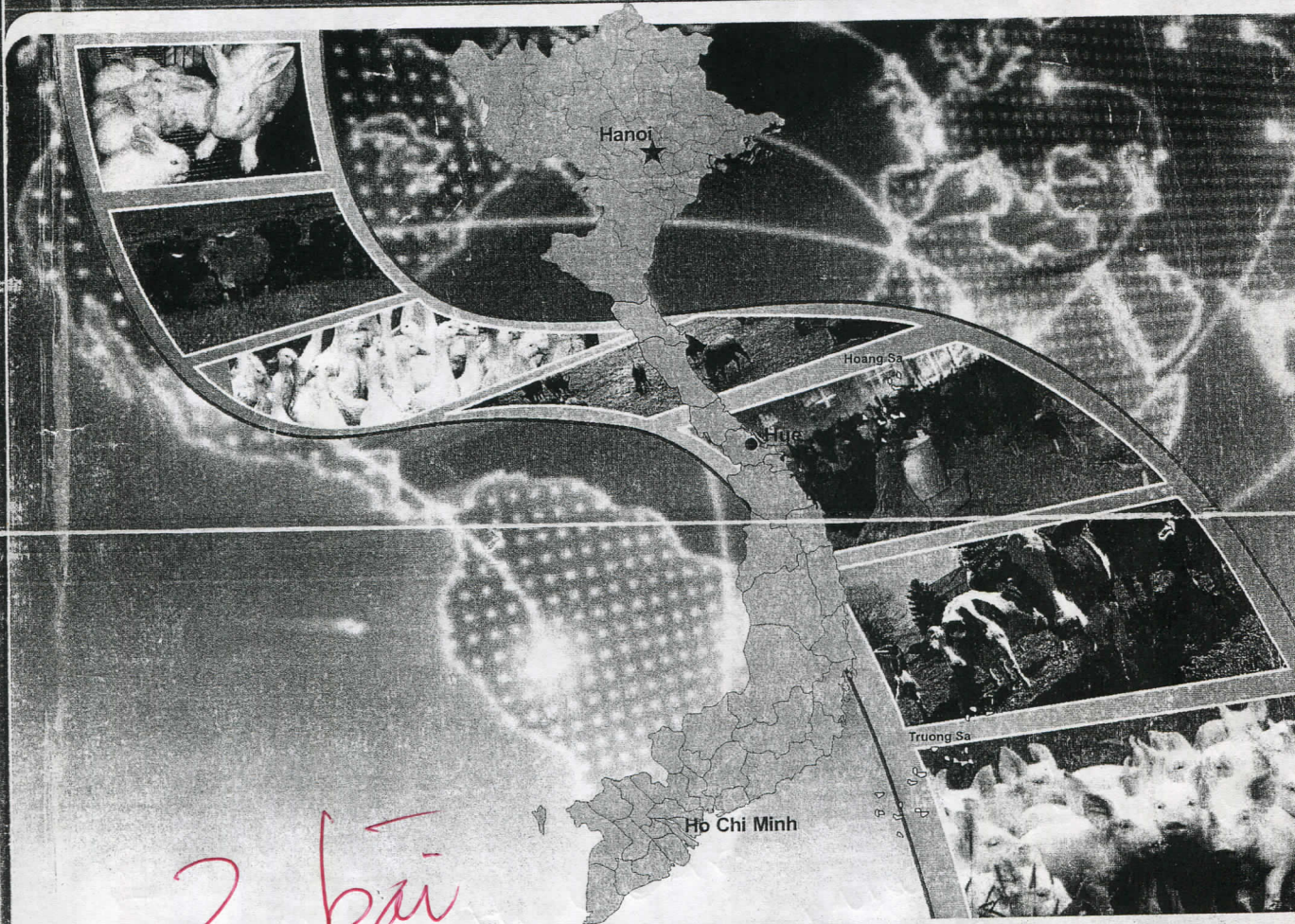


CHĂN NUÔI

Journal of Animal Husbandry Sciences and Technics (JAHST)

Năm thứ 21 [171]

ISSN 1859 - 476



2 bài

KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

HỘI CHĂN NUÔI VIỆT NAM

**ANIMAL HUSBANDRY ASSOCIATION OF VIETNAM
(AHAV)**

